

Gia Lai, ngày 24 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,92	0,748	0,754	0,752	-0,002	100,5	1,08	1,10	19	Tự do	Qtràn = 0,90 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	85,04	1,041	0,183	0,216	0,033	20,7	0,38	0,00	29	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	79,195	89,840	18,109	19,008	0,899	21,2	12,3	1,88	-	Van cung	Qvan côn = 0,65 m3/s QTĐ = 1,23 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	37,00	11,647	4,036	4,268	0,232	36,6	2,69	0,00	12	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,62	7,555	0,522	0,526	0,004	7,0	0,05	0,00	16	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	18,78	3,317	2,120	2,165	0,045	65,3	0,52	0,00	7	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	23,56	2,434	0,738	0,762	0,024	31,3	0,28	0,00	40	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,55	1,987	0,279	0,284	0,005	14,3	0,06	0,00	16	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,38	1,147	0,130	0,139	0,009	12,1	0,10	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	22,15	5,208	1,343	1,365	0,022	26,2	0,25	0,00	20	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	180,20	3,690	0,472	0,508	0,036	13,8	0,42	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	12,50	2,754	0,068	0,086	0,018	3,1	0,21	0,00	-	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	23,60	2,660	0,238	0,226	-0,012	8,5	0,06	0,20	-	Tự do	Qcổng = 0,20 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,90	1,526	0,407	0,416	0,009	27,3	0,10	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	23,36	0,767	0,235	0,239	0,004	31,2	0,05	0,00	12	Tự do	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,08	4,919	2,511	2,544	0,033	51,7	0,38	0,00	50	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	14,36	1,130	0,322	0,344	0,022	30,4	0,25	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	14,10	0,917	0,217	0,228	0,011	24,9	0,13	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	51,70	3,300	0,366	0,402	0,036	12,2	0,42	0,00	22	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	33,40	0,596	0,050	0,048	-0,002	8,1	0,08	0,10	15	Van phẳng	Q công = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	35,50	0,228	0,066	0,066	0,000	28,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Chưa có số liệu
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	30,76	1,627	0,571	0,571	0,000	35,1	0,01	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	32,60	1,059	0,229	0,230	0,001	21,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	24,35	1,038	0,439	0,439	0,000	42,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	32,87	2,110	0,602	0,605	0,003	28,7	0,03	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	50,70	1,498	0,029	0,029	0,000	1,9	0,01	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	13,65	0,411	0,044	0,045	0,001	10,9	0,01	0,00	-	Van Phẳng	
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	14,70	1,036	0,032	0,034	0,002	3,3	0,02	0,00	-	Tự do	Chưa có số liệu
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	44,17	1,008	0,033	0,034	0,001	3,4	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	56,61	6,933	0,513	0,545	0,032	7,9	0,37	0,000	14	Tự do; Van phẳng	Thăm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,35	5,379	1,829	1,829	0,000	34,0	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,67	2,421	0,257	0,268	0,011	11,1	0,13	0,000	18	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	44,35	2,330	0,106	0,118	0,012	5,1	0,14	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,51	2,420	0,052	0,056	0,004	2,3	0,05	0,00	30	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,87	2,479	0,335	0,357	0,022	14,4	0,25	0,000	40	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	52,35	1,157	0,058	0,060	0,002	5,2	0,02	0,00	10	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	49,52	0,294	0,067	0,082	0,015	27,9	0,17	0,000	40	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	37,20	0,672	0,046	0,057	0,011	8,5	0,13	0,00	20	Van phẳng	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	81,55	0,600	0,039	0,052	0,013	8,7	0,15	0,000	41	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	21,93	0,446	0,062	0,073	0,011	16,4	0,13	0,00	42	Van phẳng	
12	Hồ Cùng	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,45	0,354	0,021	0,021	0,000	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	22,47	0,390	0,010	0,024	0,014	6,2	0,16	0,00	87	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	58,10	44,500	9,198	9,450	0,252	21,2	2,92	0,00	11	Van cung	Thẩm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,50	4,710	0,821	0,826	0,005	17,5	0,06	0,000	12	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,68	3,466	0,731	0,853	0,122	24,6	1,41	0,00	58	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	32,60	2,179	0,044	0,173	0,129	7,9	1,49	0,00	70	Tự do; Van phẳng	Thẩm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	20	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,84	0,772	0,085	0,087	0,002	11,3	0,02	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,31	0,722	0,029	0,033	0,004	4,6	0,05	0,000	40	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,33	0,720	0,055	0,056	0,001	7,8	0,01	0,00	40	Tự do	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,45	0,584	0,052	0,058	0,006	9,9	0,07	0,00	60	Van phẳng	Thẩm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,70	0,512	0,075	0,103	0,028	20,1	0,32	0,00	40	Van phẳng	
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9,00	15,50 17,00	17,00	13,35	5,605	2,264	2,497	0,233	44,5	2,70	0,000	48	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	20,03	2,585	0,694	0,809	0,115	31,3	1,33	0,000	68	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	16,20	1,026	0,230	0,278	0,048	27,1	0,56	0,000	50	Van phẳng	
4	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	9,95	0,755	0,202	0,215	0,013	28,5	0,15	0,00	30	Van phẳng	Thẩm 25 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	37,720	110,00	39,644	40,613	0,969	36,9	11,22	0,00	25	Van cung	
2	Long Mỹ	Quý Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	21,42	3,000	0,730	0,829	0,099	27,6	1,15	0,00	58	Tự do	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	13,85	0,894	0,045	0,076	0,031	8,5	0,36	0,00	50	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,35	1,068	0,151	0,198	0,047	18,5	0,54	0,00	54	Tự do	
5	Quang Hiền	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	62,85	5,660	1,780	1,828	0,048	32,3	0,56	0,00	26	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,44	2,210	0,602	0,687	0,085	31,1	0,98	0,00	23	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	50,30	1,073	0,547	0,715	0,168	66,6	1,94	0,00	25	Van phẳng	
		Địa điểm	CT	CT ngưỡng	CT MNDBT	MN hiện	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích	So với thiết kế %	Q đến	Q đi	X	Hình	Ghi chú

TT	Công trình	theo xã	MNC (m)	trên (m)	hoặc MNSL (m)	tại (m)	Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại	tích (triệu m ³)	thiết kế %	(m ³ /s)	(m ³ /s)	ngày (mm)	thức tràn	Ghi chú
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,831	35,360	9,847	10,117	0,270	28,6	3,13	0,000	38	Van cung	
2	Thù Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	36,430	2,020	0,072	0,073	0,001	3,6	0,01	0,000	9	Tầm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	69,95	226,30	30,964	34,182	3,218	15,1	50,75	13,5	10	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m ³ /s QTĐ = 13,0 m ³ /s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,26	3,779	0,944	0,949	0,005	25,1	0,06	0,00	-	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	61,25	3,091	0,914	0,998	0,084	32,3	0,97	0,00	-	Van phẳng	
4	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	84,30	0,439	0,030	0,039	0,009	8,9	0,10	0,00	-	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	139,60	147,17		22,7					